

Số: 62 /TB-SXD

Trà Vinh, ngày 12 tháng 5 năm 2025

THÔNG BÁO
Về việc công bố Giá vật liệu xây dựng tháng 4/2025
trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng, Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 4/2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh làm cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP (đính kèm bảng giá).

Ghi chú: Giá vật liệu xây dựng được công bố kèm theo Thông báo này được tổng hợp từ các bảng báo giá do Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các doanh nghiệp cung cấp. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu chưa phù hợp với yêu cầu tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng, khả năng cung ứng, ... thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được xác định theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản hồi về Phòng Quản lý xây dựng - Sở Xây dựng thông qua số điện thoại: 02943.866.820, để kịp thời hỗ trợ./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- UBND cấp huyện (đ/b);
- BGĐ Sở;
- Website Sở;
- Lưu: VT, QLXD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC


Huỳnh Séreây Sambatt

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH
(Kèm theo Thông báo số 65 /TB-SXD ngày 13 / 5 /2025 của Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	Giá bán trên địa bàn huyện (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
											TPTV	TXDH	Càng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]
1	Cát XD	Cát vàng mịn	m ³				Việt Nam		Đến chân công trình đối với các huyện, TX, TP	Giá tháng 4/2025	298.333	400.000		370.000					400.000
2	Cát XD	Cát vàng to	m ³				Việt Nam				410.000	410.000		400.000	400.000		460.000		400.000
3	Cát XD	Cát san lấp	m ³				Việt Nam				231.667	250.000		300.000	250.000				250.000
	Cát XD	Cát san lấp	m ³				Việt Nam				330.000								
4	Cát XD	Cát mịn	m ³				Việt Nam												380.000
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
1	Đá XD	Đá 10 x 20 xanh cô tô	m ³				Việt Nam		Đến chân công trình đối với các huyện, TX, TP	Giá tháng 4/2025	585.000								450.000
2	Đá XD	Đá 40 x 60 xanh cô tô	m ³				Việt Nam												450.000
3	Đá XD	Đá 10 x 20 Xám đen	m ³				Việt Nam				505.000								450.000
	Đá XD	Đá 40 x 60 Xám đen	m ³								478.333								450.000
4	Đá XD	Đá 10x20	m ³				Việt Nam					490.000		600.000	600.000		590.000		
5	Đá XD	Đá 40x60	m ³				Việt Nam					490.000		530.000	570.000		550.000		
6	Đá XD	Đá dăm loại 1	m ³				Việt Nam				542.000	500.000							
	Đá XD	Đá 0x4	m ³				Việt Nam												400.000
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
1	Xi măng	Xi măng Thái trắng	Bao				Việt Nam				230.000	245.000		230.000					
2	Xi măng	Xi măng PC 40 Holcim	Bao		50kg		Việt Nam				84.000				95.000				95.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
3	Xi măng	XM Viceem Hà Tiên PCB40	bao		50kg		Việt Nam		Đến chân công trình đối với các huyện, TX, TP	Giá tháng 4/2025	69.000	80.000		76.000	85.000		84.000		
4	Xi măng	Xi măng PC40 Hà Tiên Kiên Giang	Bao		50kg		Việt Nam				73.500								
5	Xi măng	Xi măng PC30 Hà Tiên Kiên giang	Bao		50kg		Việt Nam				69.500	75.000		72.000					
6	Xi măng	Xi măng PCB40 INSEE	Bao		50kg		Việt Nam					80.000					90.000		
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
1	Thép XD	Thép tròn Ø 6	kg	TCVN 1651 - 1:2018		Thép miền nam	Việt Nam		Đến chân công trình đối với các huyện, TX, TP	Giá tháng 4/2025	15.800			16.000	18.000		18.500		19.000
2	Thép XD	Thép tròn Ø 8	kg	TCVN 1651 - 1:2018		Thép miền nam	Việt Nam				15.793			16.000	18.000		18.500		19.000
3	Thép XD	Thép tròn Ø 10	cây	TCVN 1651 - 1:2018	11,7m	Thép miền nam	Việt Nam				102.667	104.500			115.000		110.000		115.000
4	Thép XD	Thép tròn Ø 12	cây	TCVN 1651 - 1:2018	11,7m	Thép miền nam	Việt Nam				156.500	162.000			180.000		160.000		170.000
5	Thép XD	Thép tròn Ø 14	cây	TCVN 1651 - 1:2018	11,7m	Thép miền nam	Việt Nam				213.667	222.200			245.000				230.000
6	Thép XD	Thép tròn Ø 16	cây	TCVN 1651 - 1:2018	11,7m	Thép miền nam	Việt Nam				277.333								300.000
7	Thép XD	Thép tròn Ø 18	cây	TCVN 1651 - 1:2018	11,7m	Thép miền nam	Việt Nam				353.167								375.000
8	Thép XD	Thép tròn Ø 20	cây	TCVN 1651 - 1:2018	11,7m	Thép miền nam	Việt Nam				436.500								
9	Thép XD	Thép tròn Ø 22	cây	TCVN 1651 - 1:2018	11,7m	Thép miền nam	Việt Nam				526.000								
10	Thép XD	Xà gỗ Thép chữ C Sơn tĩnh điện 50x100 dày 1,95li	m	TCVN 1654-75	6m	Thép miền nam	Việt Nam				65.000								
11	Thép XD	Xà gỗ Thép chữ C Sơn tĩnh điện 50x150 dày 1,95li	m	TCVN 1654-75	6m	Thép miền nam	Việt Nam				82.000								
12	Thép XD	Xà gỗ Thép chữ C Sơn tĩnh điện 40x80 dày 1,5li	m	TCVN 1654-75	6m	Thép miền nam	Việt Nam				41.000								
13	Thép XD	Xà gỗ Thép chữ C Sơn tĩnh điện 40x80 dày 1,95li	m	TCVN 1654-75	6m	Thép miền nam	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá tháng 4/2025	53.000								
14	Thép XD	Thép hộp 30x60 dày 1,8 ly	cây	TCVN 3783-82	6m	Hòa Phát	Việt Nam				291.000	290.000		281.000					
15	Thép XD	Thép hộp 30x60 dày 2 ly	cây	TCVN 3783-82	6m	Hòa Phát	Việt Nam				322.000								
16	Thép XD	Thép hộp 40x80 dày 1,8 ly	cây	TCVN 3783-82	6m	Hòa Phát	Việt Nam				393.000								
17	Thép XD	Thép hộp 40x80 dày 2 ly	cây	TCVN 3783-82	6m	Hòa Phát	Việt Nam				435.000								

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kê	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
18	Thép XD	Thép hộp 50x100 dày 1,8 ly	cây	TCVN 3783-82	6m	Hòa Phát	Việt Nam				495.000								
19	Thép XD	Thép hộp 50x100 dày 2 ly	cây	TCVN 3783-82	6m	Hòa Phát	Việt Nam				549.000								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
1	Gạch xây	Gạch thẻ loại thường 4x8x18	Viên		4x8x18 cm		Việt Nam				1.360				1.400				1.200
2	Gạch xây	Gạch ống loại thường 8x8x18 (Loại 1)	Viên		8x8x18 cm		Việt Nam				1.360				1.400		1.400		1.200
3	Gạch xây	Gạch thẻ không nung	Viên		(40x80x180) 1,2kg		Việt Nam				1.100	1.200		1.700					1.500
4	Gạch xây	Gạch ống không nung	Viên		(80x80x180) 1,9kg		Việt Nam				1.490	1.250		1.800					1.500
5	Gạch xây	Gạch ống không nung	Viên		(90x190x390) 9kg		Việt Nam				6.600								
6	Gạch xây	Gạch ống không nung	Viên		(190x190x390) 18kg		Việt Nam				12.320								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
1	Gạch lát nền	Gạch bóng kính	m ²		600x600mm		Việt Nam				184.333								
2	Gạch lát nền	Gạch Granit nhám	m ²		400x400mm		Việt Nam				168.667								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
1	Sơn	Sơn trong nhà	thùng		thùng 18 lít	Nippon	Việt nam				2.139.500								
2	Sơn	Sơn ngoài nhà	thùng		thùng 18 lít	Nippon	Việt nam				2.850.000								
3	Sơn	Sơn lót chống kiềm lót trong nhà	thùng		thùng 17 lít	Nippon	Việt nam				1.090.000								
4	Sơn	Sơn lót chống kiềm lót ngoài nhà	thùng		thùng 17 lít	Nippon	Việt nam				1.778.500								
5	Sơn	Sơn lót chống kiềm etpec	thùng		thùng 17 lít	Nippon	Việt nam				1.730.000								
6	Sơn	Sơn màu nội thất	thùng		thùng 18 lít	Dulux	Việt nam							3.300.000					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
7	Sơn	Sơn màu ngoại thất	thùng		thùng 18 lít	Dulux	Việt nam		Đến chân công trình	Giá tháng 4/2025				3.900.000					
8	Sơn	Sơn lót nội thất	thùng		thùng 18 lít	Dulux	Việt nam							2.300.000					
9	Sơn	Sơn lót ngoại thất	thùng		thùng 18 lít	Dulux	Việt nam							3.850.000					
10	Sơn	Bột trét nội thất	bao		bao 40kg	Dulux	Việt nam							280.000					
11	Sơn	Bột trét ngoại thất	bao		bao 40kg	Dulux	Việt nam							350.000					
12	Sơn	Sơn màu nội thất	thùng		thùng 18 lít	Juton	Việt nam					4.535.000							
13	Sơn	Sơn màu ngoại thất	thùng		thùng 18 lít	Juton	Việt nam					4.875.000							
14	Sơn	Sơn lót nội thất	thùng		thùng 18 lít	Juton	Việt nam					3.353.000							
15	Sơn	Sơn lót ngoại thất	thùng		thùng 18 lít	Juton	Việt nam					3.355.000							
16	Sơn	Bột trét nội thất	bao		bao 40kg	Juton	Việt nam					510.000							
17	Sơn	Bột trét ngoại thất	bao		bao 40kg	Juton	Việt nam					490.000							
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
1	Thiết bị vệ sinh	Xi bệt Caesar 1 khối	Bộ				Việt nam		Đến chân công trình	Giá tháng 4/2025	6.620.000								
2	Thiết bị vệ sinh	Xi bệt Caesar 2 khối	Bộ				Việt nam				2.257.000								
3	Thiết bị vệ sinh	Chậu tiểu nam Caesar	Bộ				Việt nam				659.000								
4	Thiết bị vệ sinh	Vòi xịt xi Caesar	Bộ				Việt nam				313.000								
5	Thiết bị vệ sinh	Vòi rửa lavabo Caesar	Bộ				Việt nam				495.000								
6	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa Caesar	Bộ				Việt nam				659.000								
7	Thiết bị vệ sinh	Chân chậu rửa lavabo Caesar	Cái				Việt nam				594.000								
8	Thiết bị vệ sinh	Vòi sen tắm Caesar	Bộ				Việt nam				686.000								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương g mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
1	Vật liệu khác	Giấy nhám to	tờ				Việt nam		Đến chân công trình	Giá tháng 4/2025	1.200								
2	Vật liệu khác	Giấy nhám mịn	tờ				Việt nam				1.200								
3	Vật liệu khác	Bột trét	bao		40 kg		Việt nam				379.500								350.000
4	Vật liệu khác	Vôi cục	bao		30 kg		Việt nam				110.000								
5	Vật liệu khác	A dao	hũ				Việt nam				12.500								
6	Vật liệu khác	Đinh (bình quân)	kg		1kg		Việt nam				21.500								
7	Vật liệu khác	Bột đá	bao		50kg		Việt nam				91.000								
8	Vật liệu khác	Kẽm buộc	kg		1kg		Việt nam				19.000				25.000				
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU THÁI CHÂU; Địa chỉ: 247 đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP.HCM; SĐT: 0977775299																			
1	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m ²				Việt nam				11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050
2	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m ²				Việt nam				14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
3	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m ²				Việt nam				16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
4	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m ²				Việt nam				19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
5	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m ²				Việt nam				22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100
6	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10(100/50 kN/m)	m ²				Việt nam				17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
7	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10(100/100 kN/m)	m ²				Việt nam				22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
8	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20(200/50 kN/m)	m ²				Việt nam				28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
9	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20(200/200 kN/m)	m ²				Việt nam				39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
10	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30(300/50 kN/m)	m ²				Việt nam				32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kê	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
11	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 30(300/300 kN/m)	m ²				Việt nam		Đến chân công trình	Giá bán ngày 01/4/2025 đến khi có thông báo mới	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
12	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 40(400/400 kN/m)	m ²				Việt nam				75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
13	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 40(400/50 kN/m)	m ²				Việt nam				38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800
14	Vật liệu khác	Bắc thảm dứng APT-T7A	m				Việt nam				3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
15	Vật liệu khác	Bắc thảm ngang APT-T200	m				Việt nam				28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
16	Vật liệu khác	Bắc thảm ngang APT-T300	m				Việt nam				40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
17	Vật liệu khác	Ông địa kỹ thuật Geotube APT G135 Chu vi 12,6 m2	m				Việt nam				1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900
18	Vật liệu khác	Ông địa kỹ thuật Geotube APT G135 Chu vi 9,42m2	m				Việt nam				853.200	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200
19	Vật liệu khác	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR	Cái		0.8m*0.8m		Việt nam				85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300
20	Vật liệu khác	Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR	Cái		1.5m*2.5m		Việt nam				740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600
21	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m ²				Việt nam				99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000
22	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m ²				Việt nam				85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500
23	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600	m ²				Việt nam				61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700
24	Vật liệu khác	Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m ²				Việt nam				71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500
25	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxĐ)	m2		dây 0,3mm		Việt nam				13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
26	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxĐ)	m2		dây 0,4mm		Việt nam				17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
27	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxĐ)	m2		dây 0,5mm		Việt nam				22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560
28	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxĐ)	m2		dây 0,75mm		Việt nam				34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800
29	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 7x210m (RxĐ)	m2		dây 1,0mm		Việt nam				49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
30	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 7x140m (RxD)	m2		dày 1,5mm		Việt nam				70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
CÔNG TY CỔ PHẦN L.Q JOTON; Địa chỉ: 188C Lê Văn Sỹ, phường 10, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh; SĐT: (084)38461970-38461971																			
1	Sơn	Sơn giao thông lót	kg		04kg/lon 18kg/thùng	L.Q JOTON	Việt nam				94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100
2	Sơn	Sơn GT trắng 20% hạt phản quang Tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	L.Q JOTON	Việt nam				31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100
3	Sơn	Sơn GT vàng 20% hạt phản quang Tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	L.Q JOTON	Việt nam				33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
4	Sơn	Sơn GT Trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg		25kg/bao	L.Q JOTON	Việt nam				44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100
5	Sơn	Sơn GT vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg		25kg/bao	L.Q JOTON	Việt nam				46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500
6	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) - JOWAY	kg	TCVN 8787:2011	05kg/lon 25kg/thùng	L.Q JOTON	Việt nam				153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000
7	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) - JOWAY	kg	TCVN 8787:2011	05kg/lon 25kg/thùng	L.Q JOTON	Việt nam				190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500
8	Sơn	Sơn Clear phản quang (1 bộ gồm Clear 3.9kg và hạt phản quang 1.1kg)	kg	TCVN 8791:2011	05kg/bộ	L.Q JOTON	Việt nam				212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000
9	Sơn	Hạt phản quang	kg		25kg/bao	L.Q JOTON	Việt nam				25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
10	Sơn	Jothiner Joway	kg	TCVN 8787:2011	05 lít/lon 01 lít/lon	L.Q JOTON	Việt nam				86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
11	Sơn	Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg		04kg/bộ 20kg/bộ	L.Q JOTON	Việt nam				178.500	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500
12	Sơn	Sơn phủ Epoxy gốc dầu (trong nhà)	kg		04kg/bộ 20kg/bộ	L.Q JOTON	Việt nam				414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100
13	Sơn	Sơn lót Epoxy gốc nước	kg		04kg/bộ 20kg/bộ	L.Q JOTON	Việt nam				203.700	203.700	203.700	203.700	203.700	203.700	203.700	203.700	203.700
14	Sơn	Matis gốc nước	kg		20kg/bộ	L.Q JOTON	Việt nam				81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200
15	Sơn	Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg		6,5kg/bộ 19,5kg/bộ	L.Q JOTON	Việt nam				470.500	470.500	470.500	470.500	470.500	470.500	470.500	470.500	470.500
16	Sơn	Sơn chống thấm xi măng CT-2010	Lít		18 lít/thùng	L.Q JOTON	Việt nam				3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909
17	Sơn	Sơn chống nóng JOTON * Thermal Shield	Lít		18 lít/thùng	L.Q JOTON	Việt nam				6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000
18	Sơn	Sơn chống thấm gốc nước có màu CT-J-555	Lít		18 lít/thùng	L.Q JOTON	Việt nam				4.396.364	4.396.364	4.396.364	4.396.364	4.396.364	4.396.364	4.396.364	4.396.364	4.396.364
	Sơn	Sơn nước ngoại thất cao cấp FA Ngoài (CT)	Lít		05 lít/lon	L.Q JOTON	Việt nam				1.854.545	1.854.545	1.854.545	1.854.545	1.854.545	1.854.545	1.854.545	1.854.545	1.854.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương g mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cản	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
	Sơn	Sơn nước ngoại thất JONY	Lit		18 lit/thùng	L.Q JOTON	Việt nam	Theo yêu cầu của bên mua (thanh toán trước khi giao hàng)	Đến chân công trình	Giá bán từ ngày 29/4/2025 đến khi có thông báo mới	3.981.818	3.981.818	3.981.818	3.981.818	3.981.818	3.981.818	3.981.818	3.981.818	3.981.818
	Sơn	Sơn nước ngoại thất ATOMSUPER	Lit		18 lit/thùng	L.Q JOTON	Việt nam				2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545
	Sơn	Sơn nước nội thất cao cấp EXFA	Lit		05 lit/lon	L.Q JOTON	Việt nam				1.472.727	1.472.727	1.472.727	1.472.727	1.472.727	1.472.727	1.472.727	1.472.727	1.472.727
	Sơn	Sơn nước nội thất cao cấp WEST	Lit		18 lit/thùng	L.Q JOTON	Việt nam				3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909
	Sơn	Sơn nước nội thất SENIOR	Lit		18 lit/thùng	L.Q JOTON	Việt nam				2.771.818	2.771.818	2.771.818	2.771.818	2.771.818	2.771.818	2.771.818	2.771.818	2.771.818
	Sơn	Sơn nước nội thất NEW FA	Lit		18 lit/thùng	L.Q JOTON	Việt nam				1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000
	Sơn	Sơn nước nội thất ACCORD	Lit		18 lit/thùng	L.Q JOTON	Việt nam				1.185.455	1.185.455	1.185.455	1.185.455	1.185.455	1.185.455	1.185.455	1.185.455	1.185.455
	Sơn	Sơn lót ngoại thất PROS	Lit	TCVN 8652:2020	18 lit/thùng	L.Q JOTON	Việt nam				3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909
	Sơn	Sơn lót nội thất PROSIN	Lit	TCVN 8652:2020	18 lit/thùng	L.Q JOTON	Việt nam				1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091
	Vật liệu khác	Bột trét tường ngoại thất JOTON trắng	Kg	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	L.Q JOTON	Việt nam				482.727	482.727	482.727	482.727	482.727	482.727	482.727	482.727	482.727
	Vật liệu khác	Bột trét tường ngoại thất METTON	Kg	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	L.Q JOTON	Việt nam				393.636	393.636	393.636	393.636	393.636	393.636	393.636	393.636	393.636
	Vật liệu khác	Bột trét tường nội thất SP.FILLER	Kg	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	L.Q JOTON	Việt nam				363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636
	Vật liệu khác	Bột trét tường nội thất METTON	Kg	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	L.Q JOTON	Việt nam				303.636	303.636	303.636	303.636	303.636	303.636	303.636	303.636	303.636
	Vật liệu khác	JOTON BS1. Keo dán gạch	Kg		25 kg/bao	L.Q JOTON	Việt nam				326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364
	Vật liệu khác	JOTON CJ Bột chà ron	Kg		05kg/bao	L.Q JOTON	Việt nam				88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182
	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối JOTAD-02	Can		05 lít/can	L.Q JOTON	Việt nam				519.500	519.500	519.500	519.500	519.500	519.500	519.500	519.500	519.500
	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối JOTAD-02	Can		25 lít/can	L.Q JOTON	Việt nam				2.571.430	2.571.430	2.571.430	2.571.430	2.571.430	2.571.430	2.571.430	2.571.430	2.571.430
	Vật liệu khác	Vữa chống thấm hai thành phần JOMORTAR-CT	Can		05 kg/can	L.Q JOTON	Việt nam				454.550	454.550	454.550	454.550	454.550	454.550	454.550	454.550	454.550
19	Vật liệu khác	Vữa chống thấm hai thành phần JOMORTAR-CT	Bao		20 kg/bao	L.Q JOTON	Việt nam				603.900	603.900	603.900	603.900	603.900	603.900	603.900	603.900	603.900
20	Sơn	Sơn lót kháng ẩm JOTON JOCOAT-PRIMER	lon		0.75 lit/lon	L.Q JOTON	Việt nam				271.430	271.430	271.430	271.430	271.430	271.430	271.430	271.430	271.430
21	Sơn	Sơn lót kháng ẩm JOTON JOCOAT-PRIMER	lon		05 lit/lon	L.Q JOTON	Việt nam				1.357.143	1.357.143	1.357.143	1.357.143	1.357.143	1.357.143	1.357.143	1.357.143	1.357.143
22	Vật liệu khác	Chất chống thấm hai thành phần JOTON JOCOAT	Bộ		04 kg/bộ	L.Q JOTON	Việt nam				1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000
23	Vật liệu khác	Chất chống thấm hai thành phần JOTON JOCOAT	Bộ		20 kg/bộ	L.Q JOTON	Việt nam				5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000
24	Vật liệu khác	Keo chống thấm dạng trương nở PU FOAM	lon		05 lit/lon	L.Q JOTON	Việt nam				3.204.300	3.204.300	3.204.300	3.204.300	3.204.300	3.204.300	3.204.300	3.204.300	3.204.300
25	Vật liệu khác	Keo chống thấm dạng trương nở PU FOAM	can		18 lit/can	L.Q JOTON	Việt nam				11.338.600	11.338.600	11.338.600	11.338.600	11.338.600	11.338.600	11.338.600	11.338.600	11.338.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kê	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM (BUSADCO); Địa chỉ: Số 06 đường 3/2, phường 8, TP. Vũng Tàu; SĐT: 02543853125-0983390442																			
1	vật liệu khác	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hèm).	bộ	TCVN 10333-1:2014	780x380x1000 mm		Việt nam				8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000
2	vật liệu khác	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	bộ	TCVN 10333-1:2014	780x380x1250 mm		Việt nam				8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000
3	vật liệu khác	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường).	bộ	TCVN 10333-1:2014	780x380x1470 mm		Việt nam				8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000
4	vật liệu khác	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vía hè	md	TCVN 10332:2014	B400x400-H500-L1000 mm		Việt nam				3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000
5	vật liệu khác	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vía hè	md	TCVN 10332:2014	B300x300-H500-L1000 mm		Việt nam				3.213.000	3.213.000	3.213.000	3.213.000	3.213.000	3.213.000	3.213.000	3.213.000	3.213.000
6	vật liệu khác	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vía hè (Có gờ đỡ cáp)	md	TCVN 10332:204	B400x300-H500-L1000 mm		Việt nam				3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000
7	vật liệu khác	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vía hè	md	TCVN 10332:2014	B300x300x300-H500-L1000 mm		Việt nam				4.335.000	4.335.000	4.335.000	4.335.000	4.335.000	4.335.000	4.335.000	4.335.000	4.335.000
8	vật liệu khác	Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS)	ck	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	H=4,0m – L=1,5m		Việt nam				31.537.000	31.537.000	31.537.000	31.537.000	31.537.000	31.537.000	31.537.000	31.537.000	31.537.000
9	vật liệu khác	Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS)	ck	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	H=5,0m – L=1,0m		Việt nam				34.998.000	34.998.000	34.998.000	34.998.000	34.998.000	34.998.000	34.998.000	34.998.000	34.998.000
10	vật liệu khác	Cầu kiện phá sóng chống ghép Bê tông cốt sợi (BTCS) tăng cường cốt phi kim và cốt thép đúc sẵn M≥300 (đốt trên).	ck	TCVN 12604-1-2019 - TCVN 12604-2-2019	H= 2m x B thân = 1,5m x L= 2,0m		Việt nam				19.089.000	19.089.000	19.089.000	19.089.000	19.089.000	19.089.000	19.089.000	19.089.000	19.089.000
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VAS NGHI SƠN; Đại chỉ: Số 139 Đinh Tiên Hoàng, phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM; SĐT: 0363247675																			
1	Thép	Thép cuộn 6mm (CB240T)	Kg	TCVN 1651-1:2008			Việt nam				14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260
2	Thép	Thép cuộn 8mm (CB240T)	Kg	TCVN 1651-1:2008			Việt nam				14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260
3	Thép	Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	Kg	TCVN 1651-2:2018			Việt nam				14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương g mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
4	Thép	Thép thanh vằn 12-20mm (CB300V/Gr40)	Kg	TCVN 1651-2:2018			Việt nam				14.330	14.330	14.330	14.330	14.330	14.330	14.330	14.330	14.330
5	Thép	Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	Kg	TCVN 1651-2:2018			Việt nam		Không bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán ngày 06/01/2025 đến khi có thông báo mới	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260
6	Thép	Thép thanh vằn 12-32mm (CB400V/CB500)	Kg	TCVN 1651-2:2018			Việt nam				14.160	14.160	14.160	14.160	14.160	14.160	14.160	14.160	14.160
7	Thép	Thép thanh vằn 36-40mm (CB400V/CB500)	Kg	TCVN 1651-2:2018			Việt nam				14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HOA SEN - CN TỈNH TRÀ VINH; Địa chỉ: khóm 10, phường 7, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh; SĐT:0907205466-02943900901																			
1	Tôn	Tôn lạnh AZ070, khổ 1,2 m	m		3.0mm		Việt nam		Giao hàng tại kho các đại lý phân phối	Giá bán từ ngày 05/3/2025	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000
2	Tôn	Tôn lạnh AZ070, khổ 1,2 m	m		3.5mm		Việt nam				80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
3	Tôn	Tôn lạnh AZ070, khổ 1,2 m	m		4.0mm		Việt nam				88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000
4	Tôn	Tôn lạnh AZ100, khổ 1,2 m	m		3.0mm		Việt nam				75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
5	Tôn	Tôn lạnh AZ100, khổ 1200mm	m		3.5mm		Việt nam				83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000
6	Tôn	Tôn lạnh AZ100, khổ 1200mm	m		4.0mm		Việt nam				92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000
7	Tôn	Tôn lạnh AZ050 17/5, khổ 1,2 m	m		4.0mm		Việt nam				101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
8	Tôn	Tôn lạnh AZ050 17/5, khổ 1,2 m	m		4.5mm		Việt nam				112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000
9	Tôn	Tôn lạnh AZ050 17/5, khổ 1,2 m	m		5mm		Việt nam				123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000
10	Tôn	Tôn cách nhiệt PU AZ50-17/05 độ dày xốp 16mm	m		4.0mm		Việt nam				162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000
11	Tôn	Tôn cách nhiệt PU AZ50-17/05 độ dày xốp 16mm	m		4.5mm		Việt nam				172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000
12	Tôn	Tôn cách nhiệt PU AZ50-17/05 độ dày xốp 16mm	m		5mm		Việt nam				182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000
13	Tôn	Tôn cách nhiệt PU AZ50-17/05 độ dày xốp 18mm	m		3.0mm		Việt nam				144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000
14	Tôn	Tôn cách nhiệt PU AZ50-17/05 độ dày xốp 18mm	m		3.5mm		Việt nam				154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000
15	Tôn	Tôn cách nhiệt PU AZ50-17/05 độ dày xốp 18mm	m		4.0mm		Việt nam				164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000
16	Tôn	Tôn cách nhiệt PU AZ100 độ dày xốp 16mm	m		4.0mm		Việt nam				155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
17	Tôn	Tôn cách nhiệt PU AZ100 độ dày xốp 16mm	m		4.5mm		Việt nam				165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương g mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
18	Tôn	Tôn cách nhiệt PU AZ100 độ dày xốp 16mm	m		5mm		Việt nam				175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
19	Tôn	Tôn cách nhiệt PU AZ100 độ dày xốp 18mm	m		3.0mm		Việt nam				137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000
20	Tôn	Tôn cách nhiệt PU AZ100 độ dày xốp 18mm	m		3.5mm		Việt nam				147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000
21	Tôn	Tôn cách nhiệt PU AZ100 độ dày xốp 18mm	m		4.0mm		Việt nam				157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000
22	Thép	Thép dây mạ kẽm AZ080, độ dày 5.8mm	kg				Việt nam				20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900
23	Thép	Thép dây mạ kẽm AZ080, độ dày 7.5mm	kg				Việt nam				20.450	20.450	20.450	20.450	20.450	20.450	20.450	20.450	20.450
24	Thép	Thép dây mạ kẽm AZ080, độ dày 0.95mm	kg				Việt nam				19.950	19.950	19.950	19.950	19.950	19.950	19.950	19.950	19.950
25	Thép	Thép hộp mạ kẽm AZ080 13x26x1.1mm	kg		6.0m		Việt nam				19.600	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300
26	Thép	Thép hộp mạ kẽm Z080 14x14x1.1mm	kg		6.0m		Việt nam				19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
27	Thép	Thép hộp mạ kẽm Z080 20x20x1.1mm	kg		6.0m		Việt nam				19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
28	Thép	Thép hộp mạ kẽm Z080 25x25x1.1mm	kg		6.0m		Việt nam				19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
29	Thép	Thép hộp mạ kẽm Z080 20x40x1.1mm	kg		6.0m		Việt nam				19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
30	Thép	Thép hộp mạ kẽm Z080 20x40x1.2mm	kg		6.0m		Việt nam				19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
31	Thép	Thép hộp mạ kẽm Z080 25x50x1.4mm	kg		6.0m		Việt nam				19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
32	Thép	Thép hộp mạ kẽm Z080 30x30x1.2mm	kg		6.0m		Việt nam				19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
33	Thép	Thép hộp mạ kẽm Z080 30x60x1.4mm	kg		6.0m		Việt nam				19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
34	Thép	Thép hộp mạ kẽm Z080 40x40x1.4mm	kg		6.0m		Việt nam				19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
35	Thép	Thép hộp mạ kẽm Z080 40x80x1.4mm	kg		6.0m		Việt nam				19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
36	Thép	Thép hộp mạ kẽm Z080 50x50x1.4mm	kg		6.0m		Việt nam		Giao hàng tại kho các đại lý phân phối	Giá bán từ ngày 05/5/2025	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
37	Thép	Thép hộp mạ kẽm Z080 50x100x1.4mm	kg		6.0m		Việt nam				19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
38	Thép	Thép hộp mạ kẽm Z120 60x120x2.00mm	kg		6.0m		Việt nam				19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
39	Thép	Thép ống mạ kẽm Z080 21x1.1mm	kg		6.0m		Việt nam				19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
40	Thép	Thép ống mạ kẽm Z080 27x1.1mm	kg		6.0m		Việt nam				19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
41	Thép	Thép ống mạ kẽm Z080 34x1.40mm	kg		6.0m		Việt nam				19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
42	Thép	Thép ống mạ kẽm Z080 76x1.40mm	kg		6.0m		Việt nam				19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
43	Thép	Thép ống nhúng kẽm 26.65x1.90mm	kg		6.0m		Việt nam				24.050	24.050	24.050	24.050	24.050	24.050	24.050	24.050	24.050
44	Thép	Thép ống nhúng kẽm 33.5x1.60mm	kg		6.0m		Việt nam				25.150	25.150	25.150	25.150	25.150	25.150	25.150	25.150	25.150
45	Thép	Thép ống nhúng kẽm 59.9x1.90mm	kg		6.0m		Việt nam				24.050	24.050	24.050	24.050	24.050	24.050	24.050	24.050	24.050
46	Thép	Thép xây dựng Vas dẫn dụng CB240	kg		Ø 6		Việt nam				14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460
47	Thép	Thép xây dựng Vas dẫn dụng CB240	kg		Ø 8		Việt nam				14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460
48	Thép	Thép xây dựng Vas dẫn dụng CB300, Grade 40	kg		Ø 10		Việt nam				14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630
49	Thép	Thép xây dựng Vas dẫn dụng CB300, Grade 40	kg		Ø 12		Việt nam				14.480	14.480	14.480	14.480	14.480	14.480	14.480	14.480	14.480
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VẠN PHÁT HƯNG; Địa chỉ Lô R1A khu công nghiệp Long Hậu, huyện Cần Giuộc tỉnh Long An; SĐT:0569266666																			
1	Vật liệu khác	Khung trần nổi Doxi Line (Khung phổ thông), bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm thạch cao hoàng kim Laser	m ²			Vạn Phát Hưng	Việt nam				110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
2	Vật liệu khác	Khung trần nổi Doxi Line (Khung phổ thông), bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm xi măng hoàng kim Laser chống ẩm chống nước	m ²			Vạn Phát Hưng	Việt nam				125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
3	Vật liệu khác	Khung trần nổi Groove Line (Khung rãnh đen không ngả tư), bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm thạch cao hoàng kim Laser	m ²			Vạn Phát Hưng	Việt nam				119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000
4	Vật liệu khác	Khung trần nổi Groove Line (Khung rãnh đen không ngả tư), bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ tấm xi măng hoàng kim Laser chống ẩm chống nước	m ²			Vạn Phát Hưng	Việt nam				136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
5	Vật liệu khác	Khung trần nổi T-Bar Black (Khung màu đen), bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ Tấm thạch cao hoàng kim Laser	m ²			Vạn Phát Hưng	Việt nam				122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kê	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
6	Vật liệu khác	Khung trần nổi T-Bar Black (Khung màu đen), bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ tấm xi măng hoàng kim Laser chống ẩm chống nước	m²			Vạn Phát Hưng	Việt nam		Chân công trình	Giá tháng 4/2025 đến khi có báo giá mới	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
7	Vật liệu khác	Khung trần nổi FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ Tấm thạch cao hoàng kim Laser	m²			Vạn Phát Hưng	Việt nam				119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000
8	Vật liệu khác	Khung trần nổi FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ tấm xi măng hoàng kim Laser chống ẩm chống nước	m²			Vạn Phát Hưng	Việt nam				133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
9	Vật liệu khác	Khung trần nổi Super Line (Khung cao cấp), bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ tấm xi măng cao hoàng kim Laser	m²			Vạn Phát Hưng	Việt nam				114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000
10	Vật liệu khác	Khung trần nổi Super Line (Khung cao cấp), bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ tấm xi măng hoàng kim Laser chống ẩm chống nước	m²			Vạn Phát Hưng	Việt nam				128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
11	Vật liệu khác	Khung trần nổi Inox Apec Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao hoàng kim Laser	m²			Vạn Phát Hưng	Việt nam				150.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
12	Vật liệu khác	Khung trần nổi Inox Apec Line (Khung cao cấp), tấm xi măng hoàng kim Laser chống ẩm chống nước	m²			Vạn Phát Hưng	Việt nam				165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
13	Vật liệu khác	Khung trần nổi Inox Apec Gold (Khung cao cấp), Tấm thạch cao hoàng kim Laser	m²			Vạn Phát Hưng	Việt nam				175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
14	Vật liệu khác	Khung trần nổi Inox Apec Gold (Khung cao cấp), tấm xi măng hoàng kim Laser chống ẩm chống nước	m²			Vạn Phát Hưng	Việt nam				190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
15	Vật liệu khác	Khung trần nổi 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp), tấm thạch cao hoàng kim Laser	m²			Vạn Phát Hưng	Việt nam				210.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
16	Vật liệu khác	Khung trần nổi 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp), tấm xi măng hoàng kim Laser chống ẩm chống nước	m²			Vạn Phát Hưng	Việt nam				225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
17	Vật liệu khác	Khung trần chìm đồng dạng M29, tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm	m²			Vạn Phát Hưng	Việt nam				101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
18	Vật liệu khác	Khung trần chìm đồng dạng M29, tấm thạch cao Knauf chống ẩm 9mm	m²			Vạn Phát Hưng	Việt nam				128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
19	Vật liệu khác	Khung trần chìm xương cá M70 thanh U M38 tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm	m²			Vạn Phát Hưng	Việt nam				105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
20	Vật liệu khác	Khung trần chìm xương cá M70 thanh U M38 tấm thạch cao Knauf chống ẩm 9mm	m²			Vạn Phát Hưng	Việt nam				128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
21	Vật liệu khác	Khung trần chìm 100% Inox X7 tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m²			Vạn Phát Hưng	Việt nam				165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
22	Vật liệu khác	Khung trần chìm 100% Inox X7 tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m²			Vạn Phát Hưng	Việt nam				192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000
23	Vật liệu khác	Tấm trần nhôm, Alu trong lay-in; khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	m²		600x600 (mm)	Vạn Phát Hưng	Việt nam				480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
24	Vật liệu khác	Tấm trần nhôm, Alu trong clip-in; khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	m²		600x600 (mm)	Vạn Phát Hưng	Việt nam				580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000
25	Vật liệu khác	Khung trần chìm U TESLA tiêu chuẩn Mỹ	Thanh			Vạn Phát Hưng	Việt nam				45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
CÔNG TY CỔ PHẦN TÔN POMINA; Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; SĐT: 0906687917																			
1	Tôn	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF	m		0,25mmx1200 mm TCT G550		Việt nam				67.761	67.761	67.761	67.761	67.761	67.761	67.761	67.761	67.761
2	Tôn	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF	m		0,30mmx1200 mm TCT G550		Việt nam				71.144	71.144	71.144	71.144	71.144	71.144	71.144	71.144	71.144
3	Tôn	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	m		0,35mmx1200 mm TCT G550		Việt nam				88.214	88.214	88.214	88.214	88.214	88.214	88.214	88.214	88.214
4	Tôn	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	m		0,40mmx1200 mm TCT G550		Việt nam				97.008	97.008	97.008	97.008	97.008	97.008	97.008	97.008	97.008
5	Tôn	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát	m		0,40mm x1200mm TCT G550		Việt nam				108.039	108.039	108.039	108.039	108.039	108.039	108.039	108.039	108.039
6	Tôn	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát	m		0,45mm x1200mm TCT G550		Việt nam				117.007	117.007	117.007	117.007	117.007	117.007	117.007	117.007	117.007

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương g mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kê	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
7	Tôn	Tôn lạnh màu AZ050 17/05	m		0,25mmx1200mm APT G550		Việt nam	Bao gồm chỉ phí vận chuyển	Không có thông tin	Giá tháng 01/2025 ĐK giữ giá đến khi có thông báo mới	81.186	81.186	81.186	81.186	81.186	81.186	81.186	81.186	81.186
8	Tôn	Tôn lạnh màu AZ050 17/05	m		0,30mmx1200mm APT G550		Việt nam				86.944	86.944	86.944	86.944	86.944	86.944	86.944	86.944	86.944
9	Tôn	Tôn lạnh màu AZ050 17/05	m		0,35mmx1200mm APT G550		Việt nam				101.629	101.629	101.629	101.629	101.629	101.629	101.629	101.629	101.629
10	Tôn	Tôn lạnh màu AZ050 17/05	m		0,40mmx1200mm APT G550		Việt nam				110.990	110.990	110.990	110.990	110.990	110.990	110.990	110.990	110.990
11	Tôn	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10	m		0,40mm x 1200mm APT G550		Việt nam				125.375	125.375	125.375	125.375	125.375	125.375	125.375	125.375	125.375
12	Tôn	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10	m		0,45mm x 1200mm APT G550		Việt nam				137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100
13	Tôn	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10	m		0,40mm x 1200mm APT G550		Việt nam				146.422	146.422	146.422	146.422	146.422	146.422	146.422	146.422	146.422
14	Tôn	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10	m		0,45mm x 1200mm APT G550		Việt nam				156.841	156.841	156.841	156.841	156.841	156.841	156.841	156.841	156.841
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ SỐ 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P. An Lạc, quận Bình Tân, TP.HCM; SĐT: 0901915722																			
1	Đèn đường	Đèn SH-633 (60w - 69w)	Bộ	TCVN7722-2-3:2019	605x295x150		Việt nam				8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000
2	Đèn đường	Đèn SH-633 (70w - 79w)	Bộ	TCVN7722-2-3:2019	605x295x150		Việt nam				8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000
3	Đèn đường	Đèn SH-633 (80w - 89w)	Bộ	TCVN7722-2-3:2019	605x295x150		Việt nam				9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000
4	Đèn đường	Đèn SH-633 (90w - 99w)	Bộ	TCVN7722-2-3:2019	605x295x150		Việt nam				9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000
5	Đèn đường	Đèn SH-633 (100w - 109w)	Bộ	TCVN7722-2-3:2019	605x295x150		Việt nam				10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
6	Đèn đường	Đèn SH-633 (110w - 119w)	Bộ	TCVN7722-2-3:2019	605x295x150		Việt nam				10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000
7	Đèn đường	Đèn SH-139 (120w - 129w)	Bộ	TCVN7722-2-3:2019	622x320x119		Việt nam				11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000
8	Đèn đường	Đèn SH-139 (130w - 139w)	Bộ	TCVN7722-2-3:2019	622x320x119		Việt nam				11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000
9	Đèn đường	Đèn SH-139 (140w - 149w)	Bộ	TCVN7722-2-3:2019	622x320x119		Việt nam				12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
10	Đèn đường	Đèn SH-139 (150w -159w)	Bộ	TCVN7722-2-3:2019	622x320x119		Việt nam				12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kê	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
11	Đèn đường	Đèn SH-139 (160w - 169w)	Bộ	TCVN7722-2-3:2019	720x320x119		Việt nam		Trên địa bàn thành phố, thị xã và các huyện	Giá bán ngày 01/4/2025 đến ngày 30/6/2028	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000
12	Đèn đường	Đèn SH-139 (170w - 179w)	Bộ	TCVN7722-2-3:2019	720x320x119		Việt nam				13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000
13	Đèn đường	Đèn SH-139 (180w - 189w)	Bộ	TCVN7722-2-3:2019	720x320x119		Việt nam				14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000
14	Đèn đường	Đèn SH-139 (190w - 199w)	Bộ	TCVN7722-2-3:2019	720x320x119		Việt nam				14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000
15	Đèn đường	Đèn SH-133 (100w - 109w)	Bộ	TCVN7722-2-3:2019	522x318x136		Việt nam				9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000
16	Đèn đường	Đèn SH-133 (110w - 119w)	Bộ	TCVN7722-2-3:2019	522x318x136		Việt nam				10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
17	Đèn đường	Đèn SH-133 (120w - 129w)	Bộ	TCVN7722-2-3:2019	522x318x136		Việt nam				10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000
18	Đèn đường	Đèn SH-133 (130w - 139w)	Bộ	TCVN7722-2-3:2019	522x318x136		Việt nam				11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000
19	Đèn đường	Đèn SH-133 (140w - 149w)	Bộ	TCVN7722-2-3:2019	522x318x136		Việt nam				11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000
20	Đèn đường	Đèn SH-133 (150w - 159w)	Bộ	TCVN7722-2-3:2019	522x318x136		Việt nam				12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000
21	Đèn đường	Đèn SH-133 (160w - 169w)	Bộ	TCVN7722-2-3:2019	853x318x136		Việt nam				12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000
22	Đèn đường	Đèn SH-133 (170w - 179w)	Bộ	TCVN7722-2-3:2019	853x318x136		Việt nam				13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000
23	Đèn đường	Đèn SH-688 (60w - 69w)	Bộ	TCVN7722-2-3:2019	688x350x117		Việt nam				8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000
24	Đèn đường	Đèn SH-688 (70w - 79w)	Bộ	TCVN7722-2-3:2019	688x350x117		Việt nam				9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000
25	Đèn đường	Đèn SH-688 (80w - 89w)	Bộ	TCVN7722-2-3:2019	688x350x117		Việt nam				9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
26	Đèn đường	Đèn SH-688 (90w - 99w)	Bộ	TCVN7722-2-3:2019	688x350x117		Việt nam				9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000
27	Đèn đường	Đèn SH-688 (100w - 109w)	Bộ	TCVN7722-2-3:2019	688x350x117		Việt nam				10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000
28	Đèn đường	Đèn led thông minh Sky Lighting SH-633 (80W)	Bộ		605x295x150		Việt nam				9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
29	Đèn đường	Đèn led thông minh Sky Lighting SH-633 (100W)	Bộ		605x295x150		Việt nam				10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000
30	Đèn đường	Đèn led thông minh Sky Lighting SH-633 (120W)	Bộ		605x295x150		Việt nam				11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM; Địa chỉ: Tầng 12 tòa nhà Vincom Center Đồng khởi, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM; Số điện thoại: 0988106336																			
1	Son	Dulux Professional Bột trét tường nội thất A500	Kg	TCVN 7239:2014			Việt nam				7.031	7.031	7.031	7.031	7.031	7.031	7.031	7.031	7.031

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương g mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kê	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
2	Sơn	Dulux Professional Putty A500	Kg	TCVN 7239:2014		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt nam		Đến chân công trình	Giá bán tháng 01/2025 đến ngày 31/12/2025	7.031	7.031	7.031	7.031	7.031	7.031	7.031	7.031	7.031
3	Sơn	Sơn lót nội thất Dulux Professional A500	lit	TCVN 8652:2020			Việt nam				89.242	89.242	89.242	89.242	89.242	89.242	89.242	89.242	89.242
4	Sơn	Dulux Professional Interior Sealer A500	lit	TCVN 8652:2020			Việt nam				89.242	89.242	89.242	89.242	89.242	89.242	89.242	89.242	89.242
5	Sơn	Sơn ngoại thất Dulux Professional E700 mờ	lit	TCVN 8652:2020			Việt nam				152.273	152.273	152.273	152.273	152.273	152.273	152.273	152.273	152.273
6	Sơn	Dulux Professional Exterior E700 matt	lit	TCVN 8652:2020			Việt nam				152.273	152.273	152.273	152.273	152.273	152.273	152.273	152.273	152.273
7	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Dulux Professional E500 mờ	lit	TCVN 8652:2020			Việt nam				105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068
8	Sơn	Dulux Professional Exterior E500 matt	lit	TCVN 8652:2020			Việt nam				105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068
9	Sơn	Sơn phủ nội thất Dulux Professional A500	lit	TCVN 8652:2020			Việt nam				64.495	64.495	64.495	64.495	64.495	64.495	64.495	64.495	64.495
10	Sơn	Dulux Professional Interior A500 matt	lit	TCVN 8652:2020			Việt nam				64.495	64.495	64.495	64.495	64.495	64.495	64.495	64.495	64.495
11	Sơn	Sơn phủ nội thất Dulux Professional A390	lit	TCVN 8652:2020			Việt nam				46.869	46.869	46.869	46.869	46.869	46.869	46.869	46.869	46.869
12	Sơn	Dulux Professional Interior A390	lit	TCVN 8652:2020			Việt nam				46.869	46.869	46.869	46.869	46.869	46.869	46.869	46.869	46.869
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC PYTAGO; Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocena Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương mai, Quận Đống Đa, Hà Nội; SĐT: 0978858873																			
1	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-50 kích thước ô ngăn 250x210mm	m²	TCVN 10544:2014	330x50mm		Nga				149.528	149.528	149.528	149.528	149.528	149.528	149.528	149.528	149.528
2	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-100 kích thước ô ngăn 250x210mm	m²	TCVN 10544:2014	330x100mm		Nga				286.964	286.964	286.964	286.964	286.964	286.964	286.964	286.964	286.964
3	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-200 kích thước ô ngăn 250x210mm	m²	TCVN 10544:2014	330x200mm		Nga				589.741	589.741	589.741	589.741	589.741	589.741	589.741	589.741	589.741
4	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-50 kích thước ô ngăn 260x224mm	m²	TCVN 10544:2014	356x50mm		Nga				141.854	141.854	141.854	141.854	141.854	141.854	141.854	141.854	141.854
5	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-100 kích thước ô ngăn 260x224mm	m²	TCVN 10544:2014	356x100mm		Nga				273.476	273.476	273.476	273.476	273.476	273.476	273.476	273.476	273.476
6	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-200 kích thước ô ngăn 260x224mm	m²	TCVN 10544:2014	356x200mm		Nga				546.254	546.254	546.254	546.254	546.254	546.254	546.254	546.254	546.254

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kê	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
7	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-50 kích thước ô ngăn 340x290mm	m²	TCVN 10544:2014	445x50mm	Công ty TNHH PRESTOR US	Nga		Đến Chân công trình	Giá bán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	126.041	126.041	126.041	126.041	126.041	126.041	126.041	126.041	126.041
8	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-100 kích thước ô ngăn 340x290mm	m²	TCVN 10544:2014	445x100mm		Nga				242.082	242.082	242.082	242.082	242.082	242.082	242.082	242.082	242.082
9	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-200 kích thước ô ngăn 340x290mm	m²	TCVN 10544:2014	445x200mm		Nga				484.379	484.379	484.379	484.379	484.379	484.379	484.379	484.379	484.379
10	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-50 kích thước ô ngăn 500x420mm	m²	TCVN 10544:2014	500x50mm		Nga				89.066	89.066	89.066	89.066	89.066	89.066	89.066	89.066	89.066
11	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-100 kích thước ô ngăn 500x420mm	m²	TCVN 10544:2014	500x100mm		Nga				171.388	171.388	171.388	171.388	171.388	171.388	171.388	171.388	171.388
12	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-200 kích thước ô ngăn 500x420mm	m²	TCVN 10544:2014	500x200mm		Nga				357.656	357.656	357.656	357.656	357.656	357.656	357.656	357.656	357.656
13	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-50 kích thước ô ngăn 520x480mm	m²	TCVN 10544:2014	712x50mm		Nga				74.183	74.183	74.183	74.183	74.183	74.183	74.183	74.183	74.183
14	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-100 kích thước ô ngăn 520x480mm	m²	TCVN 10544:2014	712x100mm		Nga				142.319	142.319	142.319	142.319	142.319	142.319	142.319	142.319	142.319
15	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-200 kích thước ô ngăn 520x480mm	m²	TCVN 10544:2014	712x200mm		Nga				284.406	284.406	284.406	284.406	284.406	284.406	284.406	284.406	284.406
16	Vật liệu khác	Đầu neo clip	cái	TCVN 10544:2014		Công ty Cổ phần Khoa học PYTAGO	Việt nam				7.440	7.440	7.440	7.440	7.440	7.440	7.440	7.440	7.440
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC; Địa chỉ: Số 30 khu C, khu đầu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội; SĐT: 0868496188																			
1	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố EPSILON-100W	Cái	TCVN 7722-1:2017			Việt nam				4.929.000	4.929.000	4.929.000	4.929.000	4.929.000	4.929.000	4.929.000	4.929.000	4.929.000
2	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố NUY-100W DIM	Cái	TCVN 7722-2-3:2019			Việt nam				4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000
3	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố UPSILON-150W DIM	Cái	TCVN 7722-2-3:2019			Việt nam				8.985.000	8.985.000	8.985.000	8.985.000	8.985.000	8.985.000	8.985.000	8.985.000	8.985.000
4	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-100W DIM	Cái	TCVN 7722-2-3:2019			Việt nam				5.412.000	5.412.000	5.412.000	5.412.000	5.412.000	5.412.000	5.412.000	5.412.000	5.412.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kê	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
5	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-100W DIM	Cái	TCVN 7722-2-3:2019			Việt nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến Trà Vinh	Giá bán tháng 4/2025 đến khi có thông báo mới	11.065.500	11.065.500	11.065.500	11.065.500	11.065.500	11.065.500	11.065.500	11.065.500	11.065.500
6	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố B-WIN - 100W DIM	Cái	TCVN 7722-2-3:2019			Việt nam				10.065.000	10.065.000	10.065.000	10.065.000	10.065.000	10.065.000	10.065.000	10.065.000	10.065.000
7	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM	Cái	TCVN 7722-2-3:2019			Việt nam				5.932.500	5.932.500	5.932.500	5.932.500	5.932.500	5.932.500	5.932.500	5.932.500	5.932.500
8	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-50W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019			Việt nam				2.725.800	2.725.800	2.725.800	2.725.800	2.725.800	2.725.800	2.725.800	2.725.800	2.725.800
9	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-75W DIM	Cái	TCVN 7722-2-3:2019			Việt nam				3.585.000	3.585.000	3.585.000	3.585.000	3.585.000	3.585.000	3.585.000	3.585.000	3.585.000
10	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PHI-100W DIM	Cái	TCVN 7722-2-3:2019			Việt nam				6.492.000	6.492.000	6.492.000	6.492.000	6.492.000	6.492.000	6.492.000	6.492.000	6.492.000
11	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-80W DIM	Cái	TCVN 7722-2-3:2019			Việt nam				6.105.000	6.105.000	6.105.000	6.105.000	6.105.000	6.105.000	6.105.000	6.105.000	6.105.000
12	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB05-200W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019			Việt nam				5.168.250	5.168.250	5.168.250	5.168.250	5.168.250	5.168.250	5.168.250	5.168.250	5.168.250
13	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-250W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019			Việt nam				6.515.000	6.515.000	6.515.000	6.515.000	6.515.000	6.515.000	6.515.000	6.515.000	6.515.000
14	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3,4 Bulông M16	Cái		240x240x500 mm		Việt nam				570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000
15	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3,4 Bulông M24	Cái		300x300x675 mm		Việt nam				950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
16	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB01-D (lắp vào thân cột thép chiều sáng-D78)	Cái				Việt nam				1.619.800	1.619.800	1.619.800	1.619.800	1.619.800	1.619.800	1.619.800	1.619.800	1.619.800
17	Vật tư ngành điện	Cần kép MB01-K (lắp vào thân cột thép chiều sáng-D78)	Cái				Việt nam				2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000
18	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=3m, dày 3mm, bích đế 300x300mm (thân cột đèn chiều sáng-D78)	Cái				Việt nam				2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000
19	Vật tư ngành điện	Cột thép chiều sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=4m, dày 3mm, bích đế 300x300mm	Cái				Việt nam				2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
20	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	Cái				Việt nam				2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
21	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 tải trọng 25 tấn	Cái				Việt nam				2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000
22	Vật tư ngành điện	Nắp hồ ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 12.5 tấn	Cái				Việt nam				2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000
23	Vật tư ngành điện	Nắp hồ ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 25 tấn	Cái				Việt nam				4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000
24	Vật tư ngành điện	Nắp hồ ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 12.5 tấn	Cái				Việt nam				3.780.000	3.780.000	3.780.000	3.780.000	3.780.000	3.780.000	3.780.000	3.780.000	3.780.000
25	Vật tư ngành điện	Nắp hồ ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 25 tấn	Cái				Việt nam				5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG DUHAL; Địa chỉ: Lô 30-31, Cụm công nghiệp Tân Mỹ Chánh, phường 9, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang; SĐT: 0933277705																			
1	Đèn đường	Bóng Led Bulb 5W, KBNL005	Cái				Việt nam				29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000
2	Đèn đường	Bóng Led Bulb 5W, KBNL006	Cái				Việt nam				39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
3	Đèn đường	Bóng Led trụ công suất cao 30W, KLB03024	Cái				Việt nam				110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
4	Đèn đường	Bóng Led trụ nhôm cao cấp 80W, KBNL880	Cái				Việt nam				402.000	402.000	402.000	402.000	402.000	402.000	402.000	402.000	402.000
5	Đèn đường	Bóng Led Tube PC 36W, KDH136	Cái				Việt nam				149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
6	Đèn đường	Bóng Led Tuýp T8 20W, SDH120	Cái				Việt nam				117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000
7	Đèn đường	Bóng Led Tuýp PC 36W, SDH136	Cái				Việt nam				229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000
8	Đèn đường	Bóng Led Tube thủy tinh 20W, KDH1203	Cái				Việt nam				68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000
9	Đèn đường	Đèn bán nguyệt PC công suất cao 40W, KDL8407	Bdd				Việt nam				214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000
10	Đèn đường	Đèn bán nguyệt KDL 20W, KDL8205	Bdd				Việt nam				105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
11	Đèn đường	Đèn bán nguyệt 40W, SDLD840	Bdd				Việt nam				349.000	349.000	349.000	349.000	349.000	349.000	349.000	349.000	349.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kê	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
12	Đèn đường	Máng đèn ốp Oval 40W, KDLD8401	Bdd				Việt nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến Trà Vinh	Giá bán từ ngày 01/02/2025 đến ngày 31/7/2025	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000
13	Đèn đường	Đèn ốp trần led chụp mica 20W, KDLD820	Bdd				Việt nam				164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000
14	Đèn đường	Đèn led Panel âm trần 18W, SDGT518	Bdd				Việt nam				256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000
15	Đèn đường	Đèn Panel viên xi 9W, KDGT6091	Bdd				Việt nam				138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000
16	Đèn đường	Đèn Panel viên xi đổi màu 12W, KDGT61219	Bdd				Việt nam				250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
17	Đèn đường	Đèn led Panel cao cấp 9W, SDPT209	Bdd				Việt nam				136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
18	Đèn đường	Đèn led Panel cao cấp đổi màu 7W, KDMT0071	Bdd				Việt nam				102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
19	Đèn đường	Đèn led Panel gắn nổi 15W, SDGC515	Bdd				Việt nam				260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
20	Đèn đường	Đèn ốp trần led 18W, SDFB818	Bdd				Việt nam				326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000
21	Đèn đường	Đèn ốp ban công 18W, KFC018	Bdd				Việt nam				298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000
22	Đèn đường	Đèn máng tán quang led 28W, SLLA0301	Bdd				Việt nam				782.000	782.000	782.000	782.000	782.000	782.000	782.000	782.000	782.000
23	Đèn đường	Đèn led chống thấm 45W, SDCT245	Bdd				Việt nam				997.000	997.000	997.000	997.000	997.000	997.000	997.000	997.000	997.000
24	Đèn đường	Đèn led Downlight tán quang 15W, KDGT3122	Bdd				Việt nam				194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000
25	Đèn đường	Đèn led âm trần Downlight chiếu sâu 12W, DFA0121	Bdd				Việt nam				481.000	481.000	481.000	481.000	481.000	481.000	481.000	481.000	481.000
26	Đèn đường	Đèn Downlight viên xi 12W, KFX3073	Bdd				Việt nam				155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
27	Đèn đường	Đèn led chiếu điểm âm trần 5W, SDFA205	Bdd				Việt nam				277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000	277.000
28	Đèn đường	Đèn pha led 50W, SAJA1001	Bdd				Việt nam				3.228.000	3.228.000	3.228.000	3.228.000	3.228.000	3.228.000	3.228.000	3.228.000	3.228.000
29	Đèn đường	Đèn pha led 20W, KDJD0201	Bdd				Việt nam				253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000
30	Đèn đường	Đèn pha led 30W, SDJD0301	Bdd				Việt nam				623.000	623.000	623.000	623.000	623.000	623.000	623.000	623.000	623.000
31	Đèn đường	Đèn led công nghiệp High bay 80W, SAPB508	Bdd				Việt nam				1.303.000	1.303.000	1.303.000	1.303.000	1.303.000	1.303.000	1.303.000	1.303.000	1.303.000
32	Đèn đường	Đèn công nghiệp led chống thấm 50W, DDB050	Bdd				Việt nam				1.783.000	1.783.000	1.783.000	1.783.000	1.783.000	1.783.000	1.783.000	1.783.000	1.783.000
33	Đèn đường	Đèn led chống thấm 36W, SDCT236	Bdd				Việt nam				806.000	806.000	806.000	806.000	806.000	806.000	806.000	806.000	806.000
34	Đèn đường	Đèn led công nghiệp chống nổ 100W, DCN1002	Bdd				Việt nam				11.283.000	11.283.000	11.283.000	11.283.000	11.283.000	11.283.000	11.283.000	11.283.000	11.283.000
35	Đèn đường	Đèn led Panel đa năng 24W, DGC0244S	Bdd				Việt nam				1.108.000	1.108.000	1.108.000	1.108.000	1.108.000	1.108.000	1.108.000	1.108.000	1.108.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cản	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải			
36	Đèn đường	Đèn thoát hiểm âm sàn 3W, SND0031	Bdd				Việt nam				1.333.000	1.333.000	1.333.000	1.333.000	1.333.000	1.333.000	1.333.000	1.333.000	1.333.000			
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...			
	CÔNG TY TNHH MTV TM & XNK PRIME; Địa chỉ: Khu công nghiệp Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc; SĐT: 0983199083																					
1	Gạch ốp lát	Porcelain in KTS, dòng sản phẩm trang trí men bóng hiệu ứng Fill 150x150mm	m ²	TCVN 7745:2007	Hộp 06 viên = 0.14 m2	Công ty CP Prime Yên Bình	Việt nam			Giá tháng 02/2025 ĐK giữ giá đến khi có thông báo mới	388.889	388.889	388.889	388.889	388.889	388.889	388.889	388.889	388.889			
2	Gạch ốp lát	Porcelain in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men matt, hiệu ứng Relief và sugar 150x600mm	m ²	TCVN 7745:2007	Hộp 11 viên = 0.99 m2		Việt nam				166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667
3	Gạch ốp lát	Porcelain in KTS, dòng sản phẩm trang trí men matt hiệu ứng Glugrit 200x200mm	m ²	TCVN 7745:2007	Hộp 06 viên = 0.24 m2		Việt nam				259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259
4	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x600mm	m ²	TCVN 7745:2007	Hộp 11 viên = 0.99 m2		Việt nam				203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704
5	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, khuôn mài cạnh men matt 300x300mm	m ²	TCVN 7745:2007	Hộp 11 viên = 0.99 m2		Việt nam				143.519	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519
6	Gạch ốp lát	Gạch ốp ceramic in KTS, mài cạnh 300x600mm	m ²	TCVN 7745:2007	Hộp 08 viên = 1.44 m2	Công ty CP Prime Đại Việt	Việt nam	171.296	171.296		171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296		
7	Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước ceramic in KTS mài cạnh men matt 400x400mm	m ²	TCVN 7745:2007	Hộp 6 viên = 0.96 m2		Việt nam	203.704	203.704		203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704		
8	Gạch ốp lát	Gạch ceramic in KTS dòng sản phẩm trang trí hiệu ứng Sugar Structured 250x500mm	m ²	TCVN 7745:2007	Hộp 8 viên = 1 m2	Công ty CP Prime Vĩnh Phúc	Việt nam	148.148	148.148		148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148		
9	Gạch ốp lát	Gạch lát ceramic in thường 500x500mm	m ²	TCVN 7745:2007	Hộp 4 viên = 1 m2		Việt nam	111.111	111.111		111.111	111.111	111.111	111.111	111.111	111.111	111.111	111.111	111.111	111.111		
10	Gạch ốp lát	Gạch lát ceramic in KTS 500x500mm	m ²	TCVN 7745:2007	Hộp 4 viên = 1 m2		Việt nam	125.000	125.000		125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000		
11	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ sân vườn 500x500mm dày 13mm	m ²	TCVN 7745:2007	Hộp 4 viên = 1 m2	Công ty CP Prime Phố Yên	Việt nam	199.074	199.074		199.074	199.074	199.074	199.074	199.074	199.074	199.074	199.074	199.074	199.074		
12	Gạch ốp lát	Gạch ceramic in KTS 400x600mm	m ²	TCVN 7745:2007	Hộp 5 viên = 1.2 m2		Việt nam	148.148	148.148		148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148		
13	Gạch ốp lát	Gạch lát bán sứ in KTS 600x600mm	m ²	TCVN 7745:2007	Hộp 4 viên = 1.44 m2		Việt nam	175.926	175.926		175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926		
14	Gạch ốp lát	Gạch porcelain in KTS 600x600mm dày 18mm	m ²	TCVN 7745:2007	Hộp 2 viên = 0.72 m2	Công ty CP Prime tiên Phong	Việt nam	555.556	555.556		555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556		
15	Gạch ốp lát	Gạch porcelain in KTS men matt 200x1200mm	m ²	TCVN 7749:2007	Hộp 6 viên = 1.44 m2		Việt nam	555.556	555.556		555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556		
16	Gạch ốp lát	Gạch porcelain in KTS hiệu ứng 300x600mm	m ²	TCVN 7745:2007	Hộp 8 viên = 1.44 m2		Việt nam	240.741	240.741		240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741		
17	Gạch ốp lát	Gạch porcelain in KTS, Xương móng 8.5mm 600x600mm	m ²	TCVN 7745:2007	Hộp 4 viên = 1.44 m2		Việt nam	185.185	185.185		185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kê	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
18	Gạch ốp lát	Gạch Granite in KTS 600x600mm	m ²	TCVN 7745:2007	Hộp 4 viên = 1.44 m ²	Công ty CP Prime tiên Phong	Việt nam				240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741
19	Gạch ốp lát	Gạch porcelain in KTS kim sa 600x600mm	m ²	TCVN 7745:2007	Hộp 4 viên = 1.44 m ²		Việt nam				259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259
20	Gạch ốp lát	Gạch porcelain in KTS 800x800mm	m ²	TCVN 7745:2007	Hộp 3 viên = 1.92 m ²		Việt nam				296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296
21	Gạch ốp lát	Gạch porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold 800x800mm	m ²	TCVN 7749:2007	Hộp 3 viên = 1.92 m ²		Việt nam				351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852
22	Gạch ốp lát	Gạch ceramic in KTS 300x600mm	m ²	TCVN 7745:2007	Hộp 8 viên = 1.44 m ²	Công ty CP Prime Đại Lộc	Việt nam				157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407
23	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ in KTS 300x600mm	m ²	TCVN 7745:2007	Hộp 8 viên = 1.44 m ²		Việt nam				203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704
24	Gạch ốp lát	Gạch ceramic in thường 400x400mm	m ²	TCVN 7745:2007	Hộp 6 viên = 0.96 m ²		Việt nam				120.370	120.370	120.370	120.370	120.370	120.370	120.370	120.370	120.370
25	Gạch ốp lát	Gạch ceramic sân vườn 400x400mm	m ²	TCVN 7745:2007	Hộp 6 viên = 0.96 m ²		Việt nam				148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148
26	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu một khối Prime mã P11-005WH (nắp rơi êm, Men nano siêu kháng khuẩn)	Bộ		700x385x725 mm	Công ty TNHH Gạch men sứ Thanh Hải	Việt nam				3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593
27	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu một khối Prime mã P11-009WH (nắp rơi êm, Men nano siêu kháng khuẩn)	Bộ		700x400x665 mm		Việt nam				4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963
28	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 2 khối P13-001WH (nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)	Bộ		815x670x370 mm	Công ty TNHH SX KD sứ Hào Cảnh	Việt nam				1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556
29	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường P05-002WH	Chiếc		510x430x180 mm	Công ty TNHH Gạch men sứ Thanh Hải	Việt nam				694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444
30	Thiết bị vệ sinh	Cân chậu lưng P07-002WH	Chiếc		240x300x322 mm		Việt nam				648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148
31	Thiết bị vệ sinh	Chậu đặt bàn Premier mã P02-001WH	Chiếc		105x445x445 mm		Việt nam				1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593
32	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu rửa bát 01 đường nước Premier PVB-0011C	Chiếc		29x19 cm	Công ty CP TM&SX Minh Quang	Việt nam				590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909
33	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu Premier S8001 thấp vuông 2 đường nước	Bộ		17x14 cm		Việt nam				1.890.909	1.890.909	1.890.909	1.890.909	1.890.909	1.890.909	1.890.909	1.890.909	1.890.909
34	Thiết bị vệ sinh	vòi sen 2 đường nước, gồm dây và bát sen Premier S12	Bộ				Việt nam				1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091
35	Thiết bị vệ sinh	Bộ vòi sen Premier S05 2 đường nước	Bộ		105x135cm		Việt nam				1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SÀI GÒN; Địa chỉ: 213/13 Nguyễn Gia Trí, P25, Quận Bình Thạnh, TP.HCM; SĐT: 0918809797																			
1	Xi măng	XM Poóc lăng hỗn hợp PCB40	Bao	TCVN 6260:2020	50kg		Việt nam				81.900	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương g mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kê	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
2	Xi măng	XM Poóc lăng hỗn hợp bền sun phát-PCB40-MS	Bao	TCVN 7711:2013	50kg		Việt nam		Chân công trình số lượng tối thiểu từ 5 tấn trở lên	Giá bán tháng 02/2025	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
3	Xi măng	XM Poóc lăng hỗn hợp PCB50	Bao	TCVN 6260:2020	50kg		Việt nam				94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500
4	Xi măng	XM Poóc lăng bền sun phát PChsr50	Bao		50kg		Việt nam				105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
5	Xi măng	XM xây trát -MC25	Bao	TCVN 9202:2012	50kg		Việt nam				77.700	77.700	77.700	77.700	77.700	77.700	77.700	77.700	77.700
6	Xi măng	XM Poóc lăng hỗn hợp PCB30	Tấn	TCVN 6260:2020	dạng rời		Việt nam				1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000
7	Vữa xây dựng	Vữa xây tô Sài Gòn 7.5 Mpa	Tấn	TCVN 4314:2003	50kg		Việt nam				2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
8	Vữa xây dựng	Vữa xây Sài Gòn 10 Mpa	Tấn	TCVN 4314:2003	50kg		Việt nam				2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000
9	Vữa xây dựng	Vữa xây Sài Gòn 15 Mpa	Tấn	TCVN 4314:2003	50kg		Việt nam				2.360.000	2.360.000	2.360.000	2.360.000	2.360.000	2.360.000	2.360.000	2.360.000	2.360.000
10	Vữa xây dựng	Vữa xây Sài Gòn 30 Mpa	Tấn	TCVN 4314:2003	50kg		Việt nam				2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000
11	Vữa cho bê tông	Vữa xây Sài Gòn 7.5 Plus	Tấn	TCVN 9028:2011	50kg		Việt nam				2.635.000	2.635.000	2.635.000	2.635.000	2.635.000	2.635.000	2.635.000	2.635.000	2.635.000
12	Vữa cho bê tông	Vữa tô Sài Gòn 7.5 Plus	Tấn	TCVN 9028:2011	50kg		Việt nam				2.615.000	2.615.000	2.615.000	2.615.000	2.615.000	2.615.000	2.615.000	2.615.000	2.615.000
13	Vữa dán gạch	Keo dán gạch Sài Gòn - thông dụng (C1)	Tấn	TCVN 7899:2008	25kg		Việt nam				6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
14	Vữa dán gạch	Keo dán gạch Sài Gòn - chất lượng cao (C2)	Tấn	TCVN 7899:2008	20kg		Việt nam				9.390.000	9.390.000	9.390.000	9.390.000	9.390.000	9.390.000	9.390.000	9.390.000	9.390.000
15	Vữa dán gạch	Keo dán gạch Sài Gòn - Đặc biệt (C2FT)	Tấn	TCVN 7899:2008	20kg		Việt nam				13.690.000	13.690.000	13.690.000	13.690.000	13.690.000	13.690.000	13.690.000	13.690.000	13.690.000
16	Bột bả	Bột trét tường Sài Gòn đa dụng - màu xám	Tấn	TCVN 7239:2014	20kg		Việt nam				6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN; Đại chỉ: Lầu 3, Số 19 Hồ Tùng Mậu, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM; SĐT: 02839151617																			
1	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	50kg		Việt nam		Tại Nhà máy Kiên Lương	Giá bán tháng 4/2025	1.245.370	1.245.370	1.245.370	1.245.370	1.245.370	1.245.370	1.245.370	1.245.370	1.245.370
2	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng	Tấn	TCVN 6260:2020	50kg		Việt nam				1.199.074	1.199.074	1.199.074	1.199.074	1.199.074	1.199.074	1.199.074	1.199.074	1.199.074
3	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB50	Tấn	TCVN 6260:2020	50kg		Việt nam				1.421.296	1.421.296	1.421.296	1.421.296	1.421.296	1.421.296	1.421.296	1.421.296	1.421.296
4	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat	Tấn	TCVN 7711:2013	50kg		Việt nam				1.310.185	1.310.185	1.310.185	1.310.185	1.310.185	1.310.185	1.310.185	1.310.185	1.310.185
5	Xi măng	XM Power Cement	Tấn	TCVN 6260:2020	50kg		Việt nam				990.741	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741
6	Xi măng	XM Hà Tiên 2	Tấn	TCVN 6260:2021	50kg		Việt nam				981.481	981.481	981.481	981.481	981.481	981.481	981.481	981.481	981.481
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kê	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO; Đại chi: 15/15 Phan Văn Hớn, Khu phố 5, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM; SĐT: 0837191177																			
1	Dây & cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV-0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-1 (7/0.425)-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982
2	Dây & cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV-0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-10 (7/1.35)-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				32.936	32.936	32.936	32.936	32.936	32.936	32.936	32.936	32.936
3	Dây & cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV-0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-25 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				79.100	79.100	79.100	79.100	79.100	79.100	79.100	79.100	79.100
4	Dây & cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV-0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-95 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				295.418	295.418	295.418	295.418	295.418	295.418	295.418	295.418	295.418
5	Dây & cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV-0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-240 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				752.418	752.418	752.418	752.418	752.418	752.418	752.418	752.418	752.418
6	Dây & cáp điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x2.5 (2X7/0.67) 300X500V	Daphaco	Việt nam				17.718	17.718	17.718	17.718	17.718	17.718	17.718	17.718	17.718
7	Dây & cáp điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x6 (2X7/1.04) 300X500V	Daphaco	Việt nam				51.936	51.936	51.936	51.936	51.936	51.936	51.936	51.936	51.936
8	Dây & cáp điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x1.5 (3X7/0.52) 300X500V	Daphaco	Việt nam				23.382	23.382	23.382	23.382	23.382	23.382	23.382	23.382	23.382
9	Dây & cáp điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x4 (3X7/0.85) 300X500V	Daphaco	Việt nam				50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745
10	Dây & cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2X4(2X7/0.85)0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				57.809	57.809	57.809	57.809	57.809	57.809	57.809	57.809	57.809
11	Dây & cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2X10(2X7/1.35)0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				102.582	102.582	102.582	102.582	102.582	102.582	102.582	102.582	102.582
12	Dây & cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2X16-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				144.973	144.973	144.973	144.973	144.973	144.973	144.973	144.973	144.973
13	Dây & cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2X50-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				364.473	364.473	364.473	364.473	364.473	364.473	364.473	364.473	364.473

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cản	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
14	Dây & cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2X95-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến Trà Vinh	Giá bán Quý II/2025	682.373	682.373	682.373	682.373	682.373	682.373	682.373	682.373	682.373
15	Dây & cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x4(4x7/0.85)-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				89.745	89.745	89.745	89.745	89.745	89.745	89.745	89.745	89.745
16	Dây & cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x25-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				376.709	376.709	376.709	376.709	376.709	376.709	376.709	376.709	376.709
17	Dây & cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x70-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				953.709	953.709	953.709	953.709	953.709	953.709	953.709	953.709	953.709
18	Dây & cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x120-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				1.729.109	1.729.109	1.729.109	1.729.109	1.729.109	1.729.109	1.729.109	1.729.109	1.729.109
19	Dây & cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0.67)-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				84.473	84.473	84.473	84.473	84.473	84.473	84.473	84.473	84.473
20	Dây & cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x25+1x16-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				345.264	345.264	345.264	345.264	345.264	345.264	345.264	345.264	345.264
21	Dây & cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x50+1x35-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				638.491	638.491	638.491	638.491	638.491	638.491	638.491	638.491	638.491
22	Dây & cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x95+1x50-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				1.176.982	1.176.982	1.176.982	1.176.982	1.176.982	1.176.982	1.176.982	1.176.982	1.176.982
23	Dây & cáp điện	Đồng trần xoắn: C	m	TCVN 5064	C10	Daphaco	Việt nam				30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836
24	Dây & cáp điện	Đồng trần xoắn: C	m	TCVN 5064	C50	Daphaco	Việt nam				153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kê	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
25	Dây & cáp điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV-0.6/1kV	m		AV-16-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864
26	Dây & cáp điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV-0.6/1kV	m		AV-50-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618
27	Dây & cáp điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV-0.6/1kV	m		AV-120-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300
28	Dây & cáp điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV-0.6/1kV	m		AV-240-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309
29	Dây & cáp điện	Cáp vận xoắn hạ thế-0.6/1kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS3560	LV-ABC-2x10-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973
30	Dây & cáp điện	Cáp vận xoắn hạ thế-0.6/1kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS3560	LV-ABC-2x25-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600
31	Dây & cáp điện	Cáp vận xoắn hạ thế-0.6/1kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS3560	LV-ABC-2x95-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864
32	Dây & cáp điện	Cáp vận xoắn hạ thế-0.6/1kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS3560	LV-ABC-4x50-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600
33	Dây & cáp điện	Cáp vận xoắn hạ thế-0.6/1kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS3560	LV-ABC-4x95-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855
34	Dây & cáp điện	Cáp vận xoắn hạ thế-0.6/1kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS3560	LV-ABC-4x95-0.6/1kV	Daphaco	Việt nam				124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH, Địa chỉ: 521B Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, TP. Trà Vinh ĐT: 02943. 840 215 - FAX: 02943. 850 656																			
1	Thiết bị nước	Đồng hồ điện tử SIEMENS	Cái		50mm						51.450.000	51.450.000	51.450.000	51.450.000	51.450.000	51.450.000	51.450.000	51.450.000	51.450.000
2	Thiết bị nước	Đồng hồ điện tử hiệu ARAD DN25 (kiểu Sonata, nguyên lý sóng âm hoạt động bằng pin DN25, code:11530110)	Cái		25mm						15.225.000	15.225.000	15.225.000	15.225.000	15.225.000	15.225.000	15.225.000	15.225.000	15.225.000
3	Thiết bị nước	Đồng hồ Woltex	Cái		50mm						2.913.000	2.913.000	2.913.000	2.913.000	2.913.000	2.913.000	2.913.000	2.913.000	2.913.000
4	Thiết bị nước	Đồng hồ Woltex	Cái		100mm						18.716.818	18.716.818	18.716.818	18.716.818	18.716.818	18.716.818	18.716.818	18.716.818	18.716.818
5	Thiết bị nước	Đồng hồ Multimag 15mm - cấp C	Cái		15mm						661.818	661.818	661.818	661.818	661.818	661.818	661.818	661.818	661.818
6	Thiết bị nước	Đồng hồ Autiga 15mm - cấp 2	Cái		15mm						1.133.636	1.133.636	1.133.636	1.133.636	1.133.636	1.133.636	1.133.636	1.133.636	1.133.636
7	Thiết bị nước	Đồng hồ EW-15M2 15mm - cấp 2	Cái		15mm						569.091	569.091	569.091	569.091	569.091	569.091	569.091	569.091	569.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
8	Thiết bị nước	Đồng hồ thai Aichi (loại thường)	Cái		20mm			Không có thông tin	Không có thông tin	Giá bán tháng 4/2025	1.347.273	1.347.273	1.347.273	1.347.273	1.347.273	1.347.273	1.347.273	1.347.273	1.347.273
9	Thiết bị nước	Đồng hồ thai Aichi (loại thường)	Cái		40mm						5.688.182	5.688.182	5.688.182	5.688.182	5.688.182	5.688.182	5.688.182	5.688.182	5.688.182
10	Thiết bị nước	Hộp bảo vệ đồng hồ nước (nhựa PP)	Cái		36x22x17 cm						172.182	172.182	172.182	172.182	172.182	172.182	172.182	172.182	172.182
11	Thiết bị nước	Tủ điện	Cái		400x500x210 mm						3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000
12	Thiết bị nước	Dây xoắn Inox (Bám chỉ đồng hồ)	sợi								4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909
13	Thiết bị nước	Chì viên bám đồng hồ	kg								187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273
14	Thiết bị nước	Đuôi thau đồng hồ	cái		20mm						86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364
15	Thiết bị nước	Đồng hồ áp lực mặt số dầu	cái		16kg						727.636	727.636	727.636	727.636	727.636	727.636	727.636	727.636	727.636
16	Thiết bị nước	Đồng hồ áp lực mặt số dầu	cái		0-10kg						831.636	831.636	831.636	831.636	831.636	831.636	831.636	831.636	831.636
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
CÔNG TY CỔ PHẦN AUSTRONG GROUP; Địa chỉ: Đường A2, Khu A, KCN Phố Núi A, xã Lạc Hồng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên; Số điện thoại: 02432032988-0904662600																			
1	Vật liệu khác	Trần nhôm AUSTRONG CLIP - IN TILES (600x600) dày 0.5mm	m ²		600x600x28m m		Việt nam				370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000
2	Vật liệu khác	Trần nhôm AUSTRONG CLIP - IN TILES (600x600) dày 0.7mm	m ²		600x600x28m m		Việt nam				490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000
3	Vật liệu khác	Trần nhôm AUSTRONG CLIP - IN TILES (300x300) dày 0.5mm	m ²		300x300x28m m		Việt nam				420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
4	Vật liệu khác	Trần nhôm AUSTRONG CLIP - IN TILES (300x300) dày 0.7mm	m ²		300x300x28m m		Việt nam				560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
5	Vật liệu khác	Trần nhôm AUSTRONG CLIP - IN TILES (600x1200) dày 0.8mm	m ²		600x1200x28 mm		Việt nam				680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000
6	Vật liệu khác	Trần nhôm AUSTRONG Lục giác HEXAGON - TILES dày 0.8mm	m ²		407x700x808 mm		Việt nam				1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000
7	Vật liệu khác	Trần nhôm AUSTRONG tam giác TRIANGLE - TILES dày 0.8mm	m ²		1000x1000x1000mm		Việt nam				1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000
8	Vật liệu khác	Trần nhôm AUSTRONG LAY - IN T-SHAPED (600x600) dày 0.7mm	m ²		600x600x28m m		Việt nam				500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
9	Vật liệu khác	Trần nhôm AUSTRONG LAY - IN T-BLACK (600x600) dày 0.7mm	m ²		600x600x28mm		Việt nam	Giao hàng tại nhà máy Austro ng Group	Không bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp hàng	Giá bán tháng 4/2025 đến khi có thông báo mới	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000
10	Vật liệu khác	Trần nhôm AUSTRONG HOOK - ON TILES (600x600) dày 0.7mm	m ²		600x600x28mm		Việt nam				990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000
11	Vật liệu khác	Trần nhôm AUSTRONG CELL CARO 100 dày 0.5mm	m ²		100x100x50x15mm		Việt nam				660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000
12	Vật liệu khác	Trần nhôm AUSTRONG MULTY B-SHAPED dày 0.6mm	m ²		130x25x6000mm		Việt nam				480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
13	Vật liệu khác	Trần nhôm AUSTRONG C85-SHAPED dày 0.6mm	m ²		85x6000mm		Việt nam				410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000
14	Vật liệu khác	Trần nhôm AUSTRONG C100-SHAPED dày 0.6mm	m ²		100x6000mm		Việt nam				490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000
15	Vật liệu khác	Trần nhôm AUSTRONG G100-SHAPED dày 0.6mm	m ²		100x6000mm		Việt nam				520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000
16	Vật liệu khác	Trần nhôm AUSTRONG F45-SHAPED dày 0.6mm	m ²		140x6000mm		Việt nam				610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000
17	Vật liệu khác	Trần nhôm LINEAR U-BULLET (W50mm, H80-180mm) dày 0.6mm	m ²		50x120x6000mm		Việt nam				950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
18	Vật liệu khác	Trần nhôm MULTI U40-SHAPED (W40mm, H50-200mm) dày 0.6mm	m ²		40x120x6000mm		Việt nam				1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000
19	Vật liệu khác	Trần nhôm AUSTRONG V-SCREEN dày 0.6mm	m ²		100x6000mm		Việt nam				490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000
20	Vật liệu khác	Trần nhôm AUSTRONG 132S-SUN LOUVER dày 0.6mm	m ²		132x6000mm		Việt nam				490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Ghi chú:																			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
* Kèm theo danh mục đơn vị báo giá làm cơ sở công bố giá tháng 4/2025: A. Báo giá của các huyện, thị xã, thành phố: - Thành phố Trà Vinh: Theo bảng báo giá của Ủy ban nhân dân thành phố Trà Vinh. - Huyện Cầu Kè: Theo bảng báo giá của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Cầu Kè. - Thị xã Duyên Hải: Theo bảng báo giá của UBND thị xã Duyên Hải. - Huyện Duyên Hải: Theo bảng báo giá của UBND huyện Duyên Hải. - Huyện Cầu Ngang: Theo bảng báo giá của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Cầu Ngang. - Huyện Tiểu Cần: Theo bảng báo giá của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tiểu Cần. B. Báo giá của các doanh nghiệp gửi Sở Xây dựng công bố giá vật liệu sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các vật liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết. * Khi tổ chức xác định giá xây dựng công trình, đề nghị chủ đầu tư, đơn vị tư vấn liên hệ các doanh nghiệp cung cấp vật liệu xây dựng để có thêm thông tin chi tiết về giá vật liệu./.																			